

G12 – UNIT 2 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items:

1. xảy ra trước, có trước (v)
2. sự quyến rũ/thu hút về ngoại hình (np)
3. tiệc chiêu đãi (n)
4. thuộc về văn hóa (adj)
5. nghi lễ (n)
6. sự đa dạng (n)
7. mối quan hệ đối tác (n)
8. kém khôn ngoan (adj)
9. sự chấp thuận, tán đồng (n)
10. cô dâu (n)
11. hi sinh (v)
12. bàn thờ (n)
13. 1 cách truyền thống (adv)
14. bắt buộc (v)
15. cuộc hôn nhân (n)
16. chú rể (n)
17. sự lẳng mạn (n)
18. thái độ (n)
19. tâm sự mọi chuyện kể cả bí mật (v)
20. tổ tiên (n)